

TỔNG HỢP

Đối tượng và kinh phí theo Nghị định 81/NĐ-CP và Nghị định 105/NĐ-CP học kì I năm học 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số: 3121/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của Ủy ban nhân dân quận Kiến An)

Đơn vị: đồng

STT	Trường	Hỗ trợ tiền ăn		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ CPHT		Tổng	
		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí
A	CỘNG (I+II+III+IV)	8	5.120.000	1.624	1.234.973.000	43	25.800.000	1.675	1.265.893.000
I	Khối Mầm non	8	5.120.000	1.511	1.207.241.000	1	600.000	1.520	1.212.961.000
1	Mầm non Trần Thành Ngọ			193	156.107.000			193	156.107.000
2	Mầm non Bắc Sơn			137	109.823.000			137	109.823.000
3	Mầm non Quán Trữ			121	95.410.000			121	95.410.000
4	Mầm non Đồng Hòa			130	103.124.000			130	103.124.000
5	Mầm non Nam Hà			97	75.313.000			97	75.313.000
6	Mầm non Văn Đầu	1	640.000	143	115.710.000			144	116.350.000
7	Mầm non Hoa Cúc	2	1.280.000	114	91.147.000			116	92.427.000
8	Mầm non Hoa Mai			132	105.560.000			132	105.560.000
9	Mầm non Hoa Phượng	3	1.920.000	97	76.937.000			100	78.857.000
10	Mầm non Hướng Dương	2	1.280.000	125	99.267.000	1	600.000	128	101.147.000
11	Mầm non Hương Sen			105	85.057.000			105	85.057.000
12	Mầm non Nhi Đức			117	93.786.000			117	93.786.000
II	Khối Tiểu học	0	0	0	0	12	7.200.000	12	7.200.000
1	Trường Tiểu học Ngọc Sơn					5	3.000.000	5	3.000.000
2	Trường Tiểu học Quang Trung					4	2.400.000	4	2.400.000
3	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong					3	1.800.000	3	1.800.000
III	Khối THCS			112	27.232.000	29	17.400.000	141	44.632.000
1	Trường THCS Lương Khánh Thiện			26	6.072.000	6	3.600.000	32	9.672.000
2	Trường THCS Trần Phú			28	7.176.000	8	4.800.000	36	11.976.000
3	Trường THCS Bắc Sơn			8	2.024.000	3	1.800.000	11	3.824.000
4	Trường THCS Nam Hà			11	2.392.000			11	2.392.000
5	Trường THCS Bắc Hà			23	5.704.000	8	4.800.000	31	10.504.000
6	Trường THCS Đồng Hòa			13	3.128.000	4	2.400.000	17	5.528.000
7	Trường THCS Trần Hưng Đạo			3	736.000			3	736.000
IV	Trung tâm GDNN & GDTX			1	500.000	1	600.000	2	1.100.000

STT	Trường	Hỗ trợ tiền ăn		Miễn, giảm học phí		Hỗ trợ CPHT		Tổng	
		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí
B	PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO (Các trường và lớp mầm non tư thực)			629	488.113.500	0	0	629	488.113.500
1	Trường Mầm non Tư thực 1/5:			55	44.660.000			55	44.660.000
2	Trường Mầm non Tư thực Kids:			24	18.676.000			24	18.676.000
3	Lớp MN ĐL Babygarden (Phường T.T.N)			24	19.488.000			24	19.488.000
4	Lớp MN ĐL Hòa Bình (Phường T.T.N)			28	22.736.000			28	22.736.000
5	Lớp MN ĐL Phương Thanh (Phường BS)			36	28.420.000			36	28.420.000
6	Lớp MN ĐL Yên Chi (Phường BS)			24	18.676.000			24	18.676.000
7	Lớp MN ĐL Cầu Vòng (Phường BS)			17	13.804.000			17	13.804.000
8	Lớp MN ĐL Hoa Lan (Phường BS)			16	12.992.000			16	12.992.000
9	Lớp MN ĐL Kitty (Phường BS)			25	20.300.000			25	20.300.000
10	Lớp MN ĐL Đồ Rê Mí (Phường PL)			23	18.676.000			23	18.676.000
11	Lớp MN ĐL Ngôi Nhà Hạnh Phúc (Phường NS)			37	25.273.500			37	25.273.500
12	Lớp MN ĐL Sao Mai (Phường NS)			17	9.541.000			17	9.541.000
13	Lớp MN ĐL Ngọc Nam (Phường NS)			28	18.473.000			28	18.473.000
14	Lớp MN ĐL Sơn Ca (Phường NS)			14	8.323.000			14	8.323.000
15	Lớp MN ĐL Thùy Dương (Phường NS)			25	19.488.000			25	19.488.000
16	Lớp MN ĐL Sơn Ca (Phường QT)			12	9.135.000			12	9.135.000
17	Lớp MN ĐL Sunrise (Phường ĐH)			20	16.240.000			20	16.240.000
18	Lớp MN ĐL Ánh Dương (Phường ĐH)			11	8.526.000			11	8.526.000
19	Lớp MN ĐL Hoàng Anh (Phường ĐH)			16	12.992.000			16	12.992.000
20	Lớp MN ĐL Sao Mai (Phường LH)			16	11.165.000			16	11.165.000
21	Lớp MN ĐL Ngọc Diệp (Phường LH)			18	14.413.000			18	14.413.000
22	Lớp MN ĐL Hoa Hướng Dương (Phường LH)			15	12.180.000			15	12.180.000
23	Lớp MN ĐL Trinh Lâm Hà (Phường LH)			19	15.428.000			19	15.428.000
24	Lớp MN ĐL Lá Phong Đỏ (Phường LH)			31	25.172.000			31	25.172.000
25	Lớp MN ĐL Hải Đăng (Phường LH)			27	21.924.000			27	21.924.000
26	Lớp MN ĐL Vietkids (Phường LH)			17	13.804.000			17	13.804.000
27	Lớp MN ĐL Vietkids 2 (Phường LH)			18	14.616.000			18	14.616.000
28	Lớp MN ĐL Hoa Thủy Tiên (Phường NgS)			16	12.992.000			16	12.992.000
	CỘNG (A+B):	8	5.120.000	2.253	1.723.086.500	43	25.800.000	2.304	1.754.006.500